BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 103/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2016*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là "Nghị định số 47/2016/NĐ-CP");

Căn cứ Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995 (sau đây viết tắt là "Nghị định số 55/2016/NĐ-CP");

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo các Nghị định nêu trên.

Điều 1. Quy định chung

1. Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương cơ sở đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP;

b) Điều chỉnh quỹ phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP.

2. Căn cứ quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây viết tắt là "các bộ, cơ quan Trung ương") và Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là "UBND") các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc; điều chỉnh quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán; điều chỉnh trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc, gửi Bộ Tài chính theo quy định;

b) Xác định, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chi trả tiền lương mới cho cán bộ, công chức, viên chức; trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc; phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đúng chế độ quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện là số thực có mặt tại thời điểm báo cáo (số có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2016).

Đối với số cán bộ, công chức, viên chức, không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2016.

Đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng, chỉ tổng hợp số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây viết tắt là "Nghị định số 68/2000/NĐ-CP"); số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (không bao gồm người lao động hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp); số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP.

Đối với số người vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo, thì cơ quan, đơn vị phải tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của số biên chế này từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; không tổng hợp chung vào nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016 của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) cụ thể của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định như sau:

- Biên chế của các bộ, cơ quan trung ương: biên chế các cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; biên chế của Văn phòng Chủ tịch nước theo Quyết định của Chủ tịch nước; biên chế các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương do Ban Tổ chức Trung ương thông báo; biên chế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quyết định của cấp có thẩm quyền; biên chế hành chính nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương khác theo quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; biên chế đơn vị sự nghiệp của các bộ, cơ quan trung ương khác theo quyết định giao của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Biên chế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: biên chế hành chính nhà nước theo quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; biên chế sự nghiệp theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật; biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương do Ban Tổ chức Trung ương thông báo. Riêng đối với biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP được xác định căn cứ vào mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối); mức khoán quỹ phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013; các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn); mức tiền lương cơ sở tăng thêm quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP so với Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 theo số biên chế quy định tại khoản 1 Điều 2 nêu trên.

3. Đối với những người có hệ số lương từ 2,34 trở xuống đã được hưởng tiền lương tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ, nếu tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng của tháng 5 năm 2016 thấp hơn tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, các khoản phụ cấp lương (nếu có) và tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP tính theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng của tháng 4 năm 2016, thì được hưởng phần chênh lệch cho bằng tổng tiền lương đã hưởng của tháng 4 năm 2016 và tổng hợp vào nhu cầu tiền lương tăng thêm theo Nghị định này.

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách sau:

a) Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân người làm công tác cơ yếu;

b) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Văn phòng Trung ương Đảng;

c) Hoạt động phí tăng thêm của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

d) Hỗ trợ kinh phí để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã; hỗ trợ quỹ phụ cấp tăng thêm đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố theo mức khoán từ ngân sách trung ương;

đ) Hỗ trợ đối với tiền lương của giáo viên mầm non xã, phường, thị trấn làm việc theo chế độ hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc có mức trợ cấp hàng tháng thấp hơn 2.000.000 đồng/tháng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP.

6. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của các bộ, cơ quan Trung ương sau thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2016 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 3. Xác định nguồn để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP trong năm 2016 của các bộ, cơ quan Trung ương:

a) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có);

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2011 đến nay);

- Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định).

Trường hợp các nguồn theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, thì cơ quan, đơn vị phải tự bố trí, sắp xếp trong dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2016 được giao để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp một số cơ quan, đơn vị sau khi đảm bảo đủ nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này mà nguồn thu dành để cải cách tiền lương vẫn còn dư lớn và có nhu cầu phát triển hoạt động, thì đề xuất phương án sử dụng, báo cáo bộ, cơ quan Trung ương quản lý để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính có ý kiến thống nhất trước khi sử dụng; đồng thời phải cam kết tự thu xếp trong nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước). Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu được để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh và tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá dịch vụ; số thu đã sử dụng để thực hiện các nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước).

- Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định).

Trường hợp các nguồn theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, các đơn vị phải tự sắp xếp, bố trí từ các nguồn thu của đơn vị theo quy định và dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2016 được giao (nếu có) để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sau khi đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 Thông tư này mà nguồn thu dành để cải cách tiền lương vẫn còn lớn và có cam kết tự thu xếp trong nguồn kinh phí của đơn vị để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, thì được sử dụng nguồn còn dư để chi đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn, thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định hiện hành; kết thúc năm ngân sách, báo cáo cơ quan chủ quản để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính kết quả sử dụng nguồn kinh phí này.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017: Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu năm 2016 phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, bao gồm cả nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2015 chưa sử dụng (nếu có). Ngân sách nhà nước không cấp bổ sung cho đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 và năm tiếp theo lộ trình điều chỉnh tiền lương do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP trong năm 2016 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 tăng thêm so với dự toán năm 2015 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

- Sử dụng nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có);

- Nguồn còn dư (nếu có) sau khi đảm bảo nhu cầu tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương theo các nghị định của Chính phủ về điều chỉnh tiền lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2011 đến nay và điều chỉnh tiền lương tăng thêm đối với đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống trong 4 tháng đầu năm 2016 theo chế độ quy định, từ các nguồn:

+ Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2015 so với dự toán năm 2015 được Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2016 so với dự toán năm 2015 được Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2015 so với dự toán năm 2014 được Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2014 so với dự toán năm 2013 được Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2013 so với dự toán năm 2011 được Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2011 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 tăng thêm so với dự toán năm 2011 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2013 tăng thêm so với dự toán năm 2012 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2014 tăng thêm so với dự toán năm 2013 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2015 tăng thêm so với dự toán năm 2014 (trừ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

+ Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016; đối với số thu dịch vụ, sử dụng tối thiểu 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định). Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp sử dụng cho người bệnh và tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá dịch vụ.

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự cân đối thu chi ngân sách địa phương, dư nguồn thực hiện cải cách tiền lương (ngân sách trung ương không bổ sung tiền lương trong giai đoạn 2011 - 2015) và cam kết đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, thì UBND cấp tỉnh được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại theo chế độ để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị có số thu sự nghiệp lớn trên địa bàn cho phù hợp (đảm bảo các cơ quan, đơn vị này phải tự sắp xếp bố trí nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định). Ngân sách trung ương không bổ sung kinh phí để cải cách tiền lương cho các địa phương này;

c) Đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương có nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 còn dư: UBND cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn tại điểm a, b khoản 1 Điều này và tỷ lệ trích nguồn thu được để lại theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này, quy định cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

d) Đối với các địa phương nghèo, ngân sách khó khăn; sau khi sử dụng các nguồn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà vẫn thiếu nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016, ngân sách trung ương bổ sung số thiếu cho địa phương để thực hiện;

đ) Trường hợp số bổ sung từ ngân sách trung ương để thực hiện cải cách tiền lương đã bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương năm 2016 cao hơn số bổ sung chính thức sau khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương phần chênh lệch lớn hơn;

e) Trường hợp các nguồn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 theo quy định, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện; phần còn lại chuyển sang năm 2017; không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác. Trường hợp nguồn cải cách tiền lương của địa phương còn dư lớn, đảm bảo được nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, thì có báo cáo cụ thể gửi Bộ Tài chính xem xét giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1, Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1, 2 Điều này không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu (chỉ được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp các công việc, dịch vụ này chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí hoạt động thu). Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

a) Đối với học phí học sinh chính quy học các trường công lập: 40% số thu để thực hiện chế độ cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí của học sinh (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định);

b) Đối với học phí từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các trường công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu học phí từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan;

c) Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của đơn vị sự nghiệp (ngoài khoản thu theo Pháp lệnh phí và lệ phí): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu của các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí liên quan.

4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 47/2016/NĐ-CP (ngoài số hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cán bộ thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp được đảm bảo từ nguồn chi quản lý bộ máy theo quy định.

7. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với biên chế, lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi mà trong quyết định khoán chi của cấp có thẩm quyền quy định trong thời gian khoán, cơ quan, đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành (ví dụ: cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, Đài Truyền hình Việt Nam), được đảm bảo trong tổng nguồn kinh phí đã được khoán.

Điều 4. Báo cáo và thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

1. Tất cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đảm bảo đủ nguồn để thực hiện) có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, xét duyệt và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định nêu trên trong năm 2016, gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

2. Bộ Tài chính không thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 đối với các bộ, cơ quan Trung ương; các bộ, cơ quan Trung ương quyết định việc thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Bộ Tài chính thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định.

Đối với địa phương nghèo, ngân sách khó khăn cần hỗ trợ từ ngân sách trung ương để đảm bảo nguồn thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP, chậm nhất đến ngày 01 tháng 12 năm 2016 phải có báo cáo theo biểu mẫu quy định gửi Bộ Tài chính; quá thời hạn trên, nếu địa phương không có báo cáo thì coi như đã tự đảm bảo nguồn, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

(Các bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 3a, 3b và 3c đính kèm; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2e, 4a và 4b đính kèm).

Điều 5. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

1. Các bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chủ động sử dụng các nguồn theo quy định để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng chế độ quy định.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn kinh phí để thực hiện Nghị định nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện, các địa phương chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các địa phương nghèo, ngân sách khó khăn, có nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định nêu trên lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện tạm cấp kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đảm bảo đủ nguồn thực hiện; đối với các địa phương có khó khăn về nguồn, có văn bản báo cáo gửi Bộ Tài chính để thực hiện tạm cấp kinh phí cho địa phương; các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2016 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng khác theo quy định tại Thông tư này. Số kinh phí tạm cấp được giảm trừ khi cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương mình và các quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng các bộ, cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo cho các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

3. Thông tư số 104/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013, điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có báo cáo gửi Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

PHỤ LỤC

BIỂU MẪU NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính)

Biểu số 1: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 *(dùng cho Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 2a: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 2b: Bảng tổng hợp quỹ trợ cấp tăng thêm năm 2016 của cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 2c: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP 4 tháng đầu năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 2d: Báo cáo nhu cầu chênh lệch sau khi điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,15 triệu đồng/tháng lên 1,21 triệu đồng/tháng để bảo lưu mức lương đối với người thu nhập thấp đã điều chỉnh theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 2đ: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 2e: Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 3a: Báo cáo nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 *(dùng cho Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 3b: Báo cáo nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương *(dùng cho Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 3c: Báo cáo nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 của các cơ quan hành chính trực thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương *(dùng cho Bộ, cơ quan Trung ương)*

Biểu số 4a: Tổng hợp nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 4b: Tổng hợp nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016 theo lĩnh vực *(dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*

Biểu số 1

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:….
CHƯƠNG:…

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ																Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Biên chế năm 2016 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Tổng số biên chế có mặt đến 01/5/2016	Tổng số biên chế làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 5/2016 theo quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, Nghị định số 17/2015/NĐ-CP						Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 5/2016 theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP						Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016	*Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 15*
					Tổng số	*Bao gồm:*					**Tổng số**	*Bao gồm:*							
						Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)		Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn			Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)		Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn		Chênh lệch tiền lương tăng thêm của người có thu nhập thấp (nếu có) (**)		
							Phụ cấp công vụ	...	Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp			Phụ cấp công vụ	...	Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp			
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6		7	8	9=10+11+12+14	10	11		12	13	14	15 = 9-4	16 = 15*8	
	TỔNG SỐ *(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)*																			
1	Đơn vị ...																			
	- Trong đó: (*)																			
2	Đơn vị ...																			
	- Trong đó: (*)																			
3	….																			

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(*) Báo cáo quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (chỉ báo cáo đối với lĩnh vực hành chính).
(**) Chênh lệch lớn hơn (nếu có) giữa tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và các khoản phụ cấp lương tính theo mức lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng của tháng 5 năm 2016 so với tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, các khoản phụ cấp lương và tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP tính theo mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng của tháng 4 năm 2016 đối với đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Biểu số 2a/1**

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2016	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/5/2016	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2016/NĐ-CP														
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI)																
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																
	- Giáo dục:																
	Tr.đó: Giáo viên mầm non theo TTLT 09																
	- Đào tạo																
2	Sự nghiệp y tế																
3	Khoa học - công nghệ																
4	Văn hóa thông tin																
5	Phát thanh truyền hình																
6	Thể dục - thể thao																
7	Đảm bảo xã hội																
8	Sự nghiệp kinh tế																
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	- *Quản lý NN*																
	- *Đảng, đoàn thể*																
	- *Hợp đồng không kỳ hạn theo NĐ 68*																
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện																
	+ Cấp xã																
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN, BHYT và các loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định																
	+ Ủy viên cấp xã																

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối; không tổng hợp chênh

(2) Các loại phụ cấp theo quy định (trừ trợ cấp) lĩnh hàng tháng, tổng hợp đầy đủ vào biểu 2a

(3) Giáo viên mầm non ngoài biên chế theo Quyết định 60: chỉ bao gồm đối tượng **hợp đồng lao động hạch toán Khoản 491, Tiểu mục 6051** để phù hợp với số liệu KBNN báo cáo định kỳ cung cấp cho WB *(Lưu ý không tổng hợp đối tượng hợp đồng làm việc vào nội dung này)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

Biểu số 2a/2

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI)																
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																
	- Giáo dục:																
	Tr.đó: Giáo viên mầm non theo TTLT 09																
	- Đào tạo																
2	Sự nghiệp y tế																
3	Khoa học - công nghệ																
4	Văn hóa thông tin																
5	Phát thanh truyền hình																
6	Thể dục - thể thao																
7	Đảm bảo xã hội																
8	Sự nghiệp kinh tế																
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	- Quản lý NN																
	- Đảng, đoàn thể																
	- Hợp đồng không kỳ hạn theo NĐ 68																
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện																
	+ Cấp xã																
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN, BHYT và các loại																
	+ Ủy viên cấp xã																

Ngày….. tháng….. năm….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ….

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 2b**

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2016 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/01/2016	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BỔ SUNG CHÊNH LỆCH 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2016/ NĐ-CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 8 THÁNG/2016	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2016
A	B	(1)	(2) = (1) x mức TC	(3) = (1) x mức TC	(4) = (3) - (2)	(5) = (1) x 0,15	(6) = (1) x 0,06 x 4,5% x 8 T	(7) = ((4) + (5)) x 12T + (6)
	TỔNG SỐ							
1	Nguyên bí thư, chủ tịch		Mức trợ cấp 1,452	Mức trợ cấp 1,568				
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội		Mức trợ cấp 1,400	Mức trợ cấp 1,512				
3	Các chức danh còn lại		Mức trợ cấp 1,285	Mức trợ cấp 1,388				

Ngày tháng năm
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ….
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 2c**

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt trước 01/5/2016	Tổng HS tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt trước 01/5/2016	Tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện kinh phí Nghị định 17 trong 4 tháng đầu năm 2016
1	**2**	3	4	5 = (4) x 1,5 x 0,08	6
	TỔNG CỘNG				
I	**KHU VỰC HCNS, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo				
	- Giáo dục:				
	Tr.đó: Giáo viên mầm non theo TTLT				
	- Đào tạo				
2	Sự nghiệp y tế				
3	Khoa học - công nghệ				
4	Văn hóa thông tin				
5	Phát thanh truyền hình				
6	Thể dục - thể thao				
7	Đảm bảo xã hội				
8	Sự nghiệp kinh tế				
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Quản lý NN				
	- Đảng, đoàn thể				
	- Hợp đồng không kỳ hạn theo NĐ				
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**				

Ngày….. tháng…. năm….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 2d**

BÁO CÁO NHU CẦU CHÊNH LỆCH SAU KHI ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1,15 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG LÊN 1,21 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG ĐỂ BẢO LƯU MỨC LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP THẤP ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt 01/5/2016 có chênh lệch tăng thêm (Người)	Tổng HS tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt 01/5/2016	Tổng hệ số phụ cấp của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Bổ sung chênh lệch do điều chỉnh mức lương cơ sở 1,21 tr đ/tháng để giữ bằng thu nhập thấp tháng 4/2016	Nhu cầu bổ sung chênh lệch 8 tháng năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**					
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục:					
	Tr.đó: Giáo viên mầm non theo TTLT 09					
	- Đào tạo					
2	Sự nghiệp y tế					
3	Khoa học - công nghệ					
4	Văn hóa thông tin					
5	Phát thanh truyền hình					
6	Thể dục - thể thao					
7	Đảm bảo xã hội					
8	Sự nghiệp kinh tế					
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
	- Quản lý NN					
	- Đảng, đoàn thể					
	- Hợp đồng không kỳ hạn theo NĐ 68					
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**					

Ngày….. tháng…. năm….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 2đ**

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2015/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2015		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2016	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2016 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 5/2016 theo NĐ 66/2013/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 5/2016 theo NĐ 47/2016/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2016
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương q lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	*Trong đó*			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p. cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p. cấp thâm niên nghề			
		1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*8t
A	**TỔNG HỢP TOÀN TỈNH, TP THEO LĨNH VỰC**																				
1	SN giáo dục - đào tạo																				
	- Giáo dục:																				
	Trong đó: Giáo viên mầm non theo TTLT số 09/2013/TTLT																				
	- Đào tạo																				
2	SN y tế																				
3	Khoa học - công nghệ																				
4	Văn hóa thông tin																				
5	Phát thanh truyền hình																				
6	Thể dục - thể thao																				
7	Đảm bảo xã hội																				
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (nếu có)																				
B	**CHI TIẾT THEO ĐỊA BÀN**																				
I	**Khối tỉnh**																				
1	Sở y tế																				
2	Sở giáo dục - đào tạo																				
3	*Sở…..*																				
II	**Khối huyện**																				
1	Huyện A																				
	- Quản lý nhà nước																				
	- Sự nghiệp y tế																				
	- Sự nghiệp đào tạo																				
	…….																				
2	Huyện B																				
3	Huyện ….																				
	Nhu cầu thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định																				

Ghi chú: Đề nghị báo cáo chuẩn xác quỹ lương ngạch bậc và đầy đủ các loại phụ cấp dùng để tính, đóng BHTN

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Ngày….. tháng…. năm….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 2e**

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố năm 2016

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP (1)	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) x (2) x 0,06 x 8t
	TỔNG SỐ			
I	**Xã, phường, thị trấn**			
1	Xã loại I		**20.3**	
2	Xã loại II		**18.6**	
3	Xã loại III		**17.6**	
II	**Thôn, tổ dân phố (2)**			
1	Số xã biên giới, hải đảo			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo		**5.0**	
2	Số xã khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg			
	- Thôn thuộc xã khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg		**5.0**	
3	Số xã loại I, loại II (không bao gồm số xã thuộc khoản 1, 2 phần II)			
	- Thôn thuộc xã loại I, loại II		**5.0**	
4	Số xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự			
	- Số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh			
5	Số xã còn lại			
	- Thôn thuộc các xã còn lại		**3.0**	

Ghi chú: (1) Mức khoán trên đã bao gồm các chế độ quy định tại khoản 3b Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ.

(2) Theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới. Riêng thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ngày….. tháng…. năm….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:….

CHƯƠNG:….

Biểu số 3a

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ						Lĩnh vực... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP năm 2016	Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016				Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có)	*Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 6*
			Tổng số	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có)	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2016		
A	**B**	**1**	**2=3+4+5**	**3**	**4**	**5**	**6=2-1**	**7**
	TỔNG SỐ							
	(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
3	….							

..., ngày ... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:….
CHƯƠNG:….

Biểu số 3b

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ									Lĩnh vực... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/ NĐ-CP năm 2016	Số thu được để lại theo chế độ						Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2016	Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có)	*Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 9*
			Thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	40% số thu để lại theo chế độ năm 2016 (riêng ngành y tế là 35%)	Số đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước	Số thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có)	Số thu để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016			
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7=4-5+6**	**8**	**9=7+8-1**	**10**
	TỔNG SỐ *(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)*										
1	Đơn vị ...										
2	Đơn vị ...										
3	….										

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:….
CHƯƠNG:….

Biểu số 3c

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/ NĐ-CP năm 2016	Số thu được để lại theo chế độ						Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2016	Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có)
			Thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	40% số thu để lại theo chế độ năm 2016	Số đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về điều chỉnh mức lương cơ sở, phụ cấp từ năm 2011 đến năm 2015	Số thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có)	Số thu để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016		
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7 = 4 - 5 + 6**	**8**	**9 = 7 + 8 - 1**
	TỔNG SỐ									
	(Chi tiết theo từng cơ quan thuộc, trực thuộc)									
1	Đơn vị ...									
2	Đơn vị ...									
3	….									

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 4a**

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	**NGUỒN VÀ NHU CẦU TĂNG THÊM THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG VÀ CÁC LOẠI PHỤ CẤP NĂM 2016**	
I	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016**	
1	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện 2015 so dự toán năm 2015 theo số Bộ Tài chính giao:	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán 2013 so dự toán năm 2011 theo số Bộ Tài chính giao:	
3	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán 2014 so dự toán 2013 theo số Bộ Tài chính giao:	
4	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán 2015 so dự toán 2014 theo số Bộ Tài chính giao:	
5	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán 2016 so dự toán 2015 theo số Bộ Tài chính giao:	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2011 theo số Bộ Tài chính giao:	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2012 theo số Bộ Tài chính giao:	
8	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2013 theo số Bộ Tài chính giao:	
9	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2014 theo số Bộ Tài chính giao:	
10	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2015 theo số Bộ Tài chính giao:	
11	Số thu được để lại đơn vị năm 2016	
a	Tổng số thu học phí năm 2016	
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương	
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương	
b	Tổng số thu viện phí năm 2016	
	Trong đó: Chi phí thu:	
	Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương	
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương	
c	Tổng số thu sự nghiệp khác năm 2016	
	Trong đó: Chi phí thu:	
	Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương	
	Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
II	**TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 VÀ MỘT SỐ LOẠI PHỤ CẤP NĂM 2016**	
1	**Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện các Nghị định về điều chỉnh tiền lương cơ sở, đến mức lương cơ sở 1,15**	
a	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 22, 23/2011/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)	
b	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 31, 35/2012/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)	
c	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 66, 73/2013/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)	
d	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 09/2015/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng)	
đ	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 17/2015/NĐ-CP (4 tháng đầu năm 2016)	
2	**Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN, BHYT và các loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định**	
a	Nhu cầu kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội (1%) theo chế độ quy định (lương 0,83 trđ)	
b	Nhu cầu kinh phí trích nộp Bảo hiểm xã hội (1%) theo chế độ quy định (lương 1,05 trđ)	
c	Kinh phí thực hiện chế độ BHTN năm 2016 (1%; bao gồm cả phụ cấp thâm niên giáo viên)	
	Trong đó: số thừa (-), thiếu (+) giữa số Quyết toán 2015 của cơ quan BHXH và số Bộ Tài chính đã thông báo	
d	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ theo tiền lương 1,05 trđ	
đ	Phụ cấp công vụ	
	- Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 57/2011/NĐ-CP (12 tháng) theo lương 0,83 trđ	
	- Phụ cấp công vụ tăng thêm theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP (12 tháng) theo lương 1,050 trđ	
e	Phụ cấp thâm niên giáo viên theo lương 0,83 trđ	
g	Phụ cấp ưu đãi ngành y tế tăng thêm theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP theo lương 0,83 trđ	
h	Phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (không bao gồm giáo viên hưởng theo NĐ 61/2009/NĐ-CP	
	Trong đó: Phụ cấp thu hút (1)	
i	Phụ cấp tăng thêm theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP (lương 1,05 trđ)	
k	Phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo Nghị định 64/2009/NĐ-CP đối với địa bàn mới tăng thêm từ năm 2011 đến nay	
l	Phụ cấp Đảng, đoàn thể theo Thông báo số 13-TB/TW, Hướng dẫn 05-HD/BTCTW (lương 0,83 đ)	
m	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại hội đặc thù theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ bao gồm các chức danh đứng đầu các hội)	
o	Chênh lệch kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định số 29/2013/NĐ-CP (lương 1,05 trđ)	
III	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2016 ĐỂ THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 VÀ MỘT SỐ LOẠI PHỤ CẤP**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
B	**NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2016/NĐ-CP**	
I	**NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2016/NĐ-CP**	
1	Nguồn dư sau khi thực hiện mức lương cơ sở và các loại phụ cấp còn dư tại mục 2 phần III nêu trên	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2016 theo số Bộ Tài chính giao:	
3	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 theo số Bộ Tài chính giao:	
II	**NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2016/NĐ-CP**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Hỗ trợ kinh phí tăng thêm về lương giáo viên mầm non hợp đồng lao động theo TTLT số 09/2013/TTLT (Khoản 491, Mục 6051)	
5	Quỹ phụ cấp tăng thêm theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW	
8	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP (12 tháng)	
9	Chênh lệch quỹ tiền lương, phụ cấp giữa NĐ 17 và NĐ 47 đối với đối tượng thu nhập thấp từ 2,34 trở xuống (8 tháng)	
III	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2016 ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư chuyển kỳ sau	
C	**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016**	
1	Số bổ sung từ NSTW để thực hiện chính sách tiền lương đã bố trí trong dự toán năm 2016	
2	Số bổ sung từ NSTW theo kết quả thẩm định 2016	
3	Số bổ sung từ NSTW để thực hiện chính sách tiền lương phải nộp trả NSTW theo quy định (1-2)	

Ghi chú: (1) Lưu ý giảm trừ phụ cấp thu hút đủ 5 năm của đối tượng có mặt trên địa bàn tại thời điểm Nghị định số 116/2010/NĐ-CP có hiệu lực và các loại phụ cấp của các ĐBKK đã hoàn thành mục tiêu chương trình.

(2) Các khoản phụ cấp, trợ cấp tăng thêm để thực hiện Nghị định 116, Nghị định 56, Nghị định 54, Nghị định 64, Nghị định 19,... có biểu thuyết minh riêng cơ sở tính toán theo quy định.

(3) Phụ cấp thu hút của địa bàn ĐBKK tăng thêm do mới được công nhận, tổng hợp chung vào Nghị định 116, không tổng hợp vào NĐ 19, NĐ 64, NĐ 61

Ngày... tháng.... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ....

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…. **Biểu số 4b**

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016 THEO LĨNH VỰC

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2016	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2016	TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2016	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC
	TỔNG CỘNG							
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo							
	- Giáo dục:							
	- Đào tạo							
2	Sự nghiệp y tế							
3	Khoa học - công nghệ							
4	Văn hóa thông tin							
5	Phát thanh truyền hình							
6	Thể dục - thể thao							
7	Đảm bảo xã hội							
8	Sự nghiệp kinh tế							
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
I	**Khối tỉnh**							
1	Sở y tế							
	- Quản lý nhà nước							
	- Sự nghiệp y tế							
	- Sự nghiệp đào tạo							
	…….							
2	Sở giáo dục - đào tạo							
	- Quản lý nhà nước							
	- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo							
	Tr.đó: SN giáo dục							
	…….							
3	Sở…..							
II	**Khối huyện**							
	- Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
	- Sự nghiệp y tế							
	- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo							
	Tr.đó: SN giáo dục							
	…….							
1	Huyện A							
	- Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
	- Sự nghiệp y tế							
	- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo							
	Tr.đó: SN giáo dục							
	…….							
2	*Trong đó: Phụ cấp thu hút*							
	- Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
	- Sự nghiệp y tế							
	- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo							
	Tr.đó: SN giáo dục							
	…….							

…, ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ…

(Ký tên, đóng dấu)